ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 33 /2023/QĐ-UBND	*Kon Tum, ngày 16 tháng 6 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 26/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (đã được sửa đổi bổ sung tại Nghị quyết số 74/2020/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2020 và Nghị quyết số 78/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum).

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 34/TTr-SXD ngày 09 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với các nội dung chính sau:

1. Bổ sung quy hoạch: 15 điểm mỏ *(chi tiết tại Phụ lục các điểm mỏ bổ sung quy hoạch kèm theo).*

2. Các nội dung khác tiếp tục thực hiện theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt; điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030: số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014, số 21/2016/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2016, số 09/2018/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2018, số 07/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2021 và số 06/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Bộ Công Thương (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Báo Kon Tum;
- VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, HTKT.DHL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục

CÁC ĐIỂM MỎ BỔ SUNG QUY HOẠCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33 /2023/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Số hiệu quy hoạch	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh	Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trục 107^0 30' múi chiếu 3^0		Diện tích *(ha)*	Tài nguyên dự báo *(m^3)*	Ghi chú
					X *(m)*	Y *(m)*			
I	**Huyện Tu Mơ Rông**								
1	BS39	Đất san lấp	Thôn Mô Pả, xã Đăk Hà	1	1636042	547324	2,20	413.600	
				2	1636045	547490			
				3	1635947	547527			
				4	1635968	547414			
				5	1635892	547406			
				6	1635909	547305			
II	**Huyện Ngọc Hồi**								
2	BS40	Đất san lấp	Thôn Chiên Chiết, xã Đăk Xú	1	1629259	514164	2,73	308.490	
				2	1629173	514029			
				3	1629033	514103			
				4	1629079	514146			
				5	1629071	514164			
				6	1629072	514187			
				7	1629090	514217			
				8	1629122	514225			
				9	1629163	514211			
				10	1629207	514219			
				11	1629243	514225			

TT	Số hiệu quy hoạch	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh	Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trục 107^0 30' múi chiếu 3^0		Diện tích *(ha)*	Tài nguyên dự báo *(m^3)*	Ghi chú
					X *(m)*	Y *(m)*			
III	**Huyện Kon Plông**								
3	**BS41**	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	Thôn Kon Du, xã Măng Cành *(khu vực suối Đăk Khe)*	1	1626666	587726	1,10	18.000	
				2	1626655	587721			
				3	1626646	587684			
				4	1626612	587686			
				5	1626558	587746			
				6	1626498	587755			
				7	1626478	587781			
				8	1626461	587794			
				9	1626434	587803			
				10	1626413	587803			
				11	1626418	587783			
				12	1626435	587787			
				13	1626457	587772			
				14	1626489	587743			
				15	1626516	587725			
				16	1626604	587642			
				17	1626622	587631			
				18	1626644	587626			
				19	1626669	587637			
				20	1626676	587651			
				21	1626670	587682			
4	BS42	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	Thôn Kon Tu Rằng, xã Măng Cành *(khu vực sông Đăk S'Nghé)*	1	1617204	579574	2,02	32.320	
				2	1617221	579634			
				3	1617248	579676			
				4	1617307	579717			

TT	Số hiệu quy hoạch	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh	Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trục 107^0 30' múi chiếu 3^0		Diện tích *(ha)*	Tài nguyên dự báo *(m^3)*	Ghi chú
					X *(m)*	Y *(m)*			
				5	1617457	579728			
				6	1617427	579638			
				7	1617363	579652			
				8	1617340	579652			
				9	1617285	579608			
				10	1617244	579522			
IV	**Huyện Đăk Tô**								
5	BS43	Đất san lấp	Thôn Kon Tu Peng, xã Pô Kô	1	1616664	534609	5.55	1.320.900	
				2	1616545	534727			
				3	1616598	534934			
				4	1616726	534904			
				5	1616832	534752			
V	**Huyện Đăk Hà**								
6	BS44	Đất san lấp	Thôn Đăk Xuân, xã Đăk Ngọk	1	1609710	551217	3,52	1.101.760	
				2	1609761	551173			
				3	1609804	551191			
				4	1609819	551159			
				5	1609831	551155			
				6	1609887	551290			
				7	1609857	551297			
				8	1609869	551378			
				9	1609742	551388			
				10	1609685	551367			
				11	1609676	551341			
				12	1609671	551281			

TT	Số hiệu quy hoạch	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh	Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trục 107^0 30' múi chiếu 3^0		Diện tích *(ha)*	Tài nguyên dự báo *(m^3)*	Ghi chú
					X *(m)*	Y *(m)*			
7	BS53	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	Thôn Đăk Xế Kơ Nc, xã Đăk Long và Thôn Đăk Wet, xã Đăk Pxi	1	1621594	547706	5,00	80.000	
				2	1621694	547788			
				3	1621853	547927			
				4	1622035	547961			
				5	1622061	548159			
				6	1621895	548467			
				7	1621857	548447			
				8	1622011	548166			
				9	1621993	548004			
				10	1621827	547970			
				11	1621658	547832			
				12	1621559	547739			
VI	**Huyện Sa Thầy**								
8	BS45	Đất san lấp	Thôn Đăk Tang, xã Rờ Kơi	1	1612262	521442	1,46	328.500	
				2	1612262	521694			
				3	1612201	521716			
				4	1612208	521456			
9	BS46	Đất san lấp	Thôn Nghĩa Long, xã Sa Nghĩa	1	1595350	537052	1,78	653.260	
				2	1595363	537141			
				3	1595348	537147			
				4	1595320	537147			
				5	1595262	537139			
				6	1595227	537120			
				7	1595207	537095			
				8	1595159	537028			
				9	1595202	537003			

TT	Số hiệu quy hoạch	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh	Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trục 107^0 30' múi chiếu 3^0		Diện tích *(ha)*	Tài nguyên dự báo *(m^3)*	Ghi chú
					X *(m)*	Y *(m)*			
				10	1595233	537048			
				11	1595273	537004			
				12	1595310	537039			
VII	**Huyện Kon Rẫy**								
10	BS47	Đất san lấp	Thôn 3, xã Tân Lập	1	1601327	575365	1,87	491.810	
				2	1601423	575298			
				3	1601526	575464			
				4	1601544	575486			
				5	1601547	575516			
				6	1601541	575519			
				7	1601470	575486			
				8	1601384	575416			
11	BS48	Đất san lấp	Thôn 9, xã Đăk Ruồng	1	1599042	570894	1,53	555.390	
				2	1598978	571021			
				3	1598909	571039			
				4	1598885	570964			
				5	1598955	570934			
				6	1598947	570825			
12	BS49	Đất san lấp	Thôn Đăk Puih, xã Đăk Tờ Re	1	1589447	563174	2,04	836.400	
				2	1589616	563155			
				3	1589653	563156			
				4	1589656	563001			
				5	1589487	563105			
				6	1589448	563113			

TT	Số hiệu quy hoạch	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh	Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trục 107^0 30' múi chiếu 3^0		Diện tích *(ha)*	Tài nguyên dự báo *(m^3)*	Ghi chú
					X *(m)*	Y *(m)*			
VIII	**Thành phố Kon Tum**								
13	BS50	Sét gạch ngói	Thôn Măng La Kơ, Tu, xã Ngọc Bay	1	1590499	547230	0,76	123.880	
				2	1590392	547195			
				3	1590399	547143			
				4	1590397	547115			
				5	1590389	547092			
				6	1590421	547083			
14	BS51	Đất san lấp	Thôn Kon Gur, xã Đăk Blà	1	1589574	562952	3,53	917.800	
				2	1589524	563039			
				3	1589429	563026			
				4	1589362	562835			
				5	1589518	562792			
				6	1589550	562851			
15	BS52	Đất san lấp	Thôn Kon Gur, xã Đăk Blà	1	1587417	561786	3,40	809.200	
				2	1587404	561874			
				3	1587488	561871			
				4	1587455	561971			
				5	1587351	561989			
				6	1587280	561989			
				7	1587222	561931			
				8	1587342	561783			